

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 19, 2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **19/01/2026** tại đường dẫn **www.lixco.com**.

This information was published on the website of Lix Detergent Joint Stock Company on January 19, 2026, at the following link: www.lixco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Đại diện tổ chức

Người Ủy quyền Công bố Thông tin

Representative of the organization

Persons Authorized to Disclose Information



Lê Đình Vỹ

Le Dinh Vy

Tài liệu đính kèm/ Attached document:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2025 và năm 2025
- Financial Statements for Q4/2025 and the entire year 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Số 3 đường số 2, KP.28, P.Linh Xuân, TP.HCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2025

(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.112.998.173.533	918.555.014.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	359.413.539.541	373.276.791.759
1. Tiền	111		51.413.539.541	33.276.791.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		308.000.000.000	340.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	86.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.835.113.564	212.002.209.044
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	242.448.463.637	203.195.441.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	8.979.565.677	4.337.080.978
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.407.084.250	4.469.686.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		343.489.689.588	230.963.578.690
1. Hàng tồn kho	141	V.6	343.489.689.588	230.963.578.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.259.830.840	102.312.435.455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	4.110.900.133	2.132.455.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.783.066.262	96.644.863.821
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.365.864.445	3.535.116.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		500.293.608.136	477.913.397.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		435.646.248.544	415.503.443.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	399.038.402.009	377.663.023.777
- Nguyên giá	222		902.183.142.294	824.004.016.667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(503.144.740.285)	(446.340.992.890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	36.607.846.535	37.840.419.827
- Nguyên giá	228		54.389.873.118	54.389.873.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.782.026.583)	(16.549.453.291)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.001.601.201	2.003.258.609
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.001.601.201	2.003.258.609
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.645.758.391	5.406.695.587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.577.068.580	2.636.220.642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	5.068.689.811	2.770.474.945
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.613.291.781.669	1.396.468.412.748

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		574.785.472.947	459.504.526.410
I. NỢ NGẮN HẠN	310		566.731.355.402	451.098.988.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	329.239.731.460	208.700.968.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	44.510.136.620	31.450.677.114
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	26.255.213.474	28.180.192.628
4. Phải trả người lao động	314		70.984.237.220	54.585.554.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	25.343.449.055	13.852.374.726
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	4.956.430.663	45.340.088.072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.442.156.910	13.989.132.709
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		8.054.117.545	8.405.538.402
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	8.054.117.545	8.405.538.402
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.038.506.308.722	936.963.886.338
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.18	1.038.506.308.722	936.963.886.338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		648.000.000.000	648.000.000.000

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.895.380.014	97.441.219.809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		232.610.928.708	191.522.666.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.800.494.589	191.522.666.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		199.810.434.119	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.613.291.781.669	1.396.468.412.748

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yến Phương

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ IV NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	930.190.234.165	743.635.671.464	3.175.678.864.829	3.009.025.905.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.839.611.137	39.899.260.397	109.571.817.335	132.082.441.759
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	907.350.623.028	703.736.411.067	3.066.107.047.494	2.876.943.464.074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	725.876.454.235	566.572.265.002	2.399.418.235.229	2.260.576.913.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		181.474.168.793	137.164.146.065	666.688.812.265	616.366.550.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.241.268.303	5.505.080.565	34.802.794.324	15.109.439.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.213.152.211	1.497.412.842	4.947.938.621	6.048.418.505
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		970.410.958	970.410.958	3.849.999.997	3.860.547.942
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	63.348.439.889	19.607.777.835	261.713.067.010	206.147.893.413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	45.432.973.640	40.057.273.579	182.565.497.158	163.251.323.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21- 22) - (25+26))	30		79.720.871.356	81.506.762.374	252.265.103.800	256.028.353.966
11. Thu nhập khác	31	VI.7	85.008.238	694.123.023	738.257.808	790.060.560
12. Chi phí khác	32	VI.8	107.503.595	88.588.018	176.118.181	264.735.427
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(22.495.357)	605.535.005	562.139.627	525.325.133
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		79.698.375.999	82.112.297.379	252.827.243.427	256.553.679.099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	22.721.384.142	20.743.383.712	55.315.024.174	55.631.660.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(2.298.214.866)	(591.848.308)	(2.298.214.866)	(591.848.308)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59.275.206.723	61.960.761.975	199.810.434.119	201.513.867.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		836	877	2.767	2.793
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

KTT

Nguyễn Thị Yến Phương

Nguyễn Thị Yến Phương

Phạm Thị Kim Hồng

Phạm Thị Kim Hồng



Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc,

Cao Thành Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>252.827.243.427</i>	<i>256.553.679.099</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.8, 9	59.682.810.563	58.048.623.757
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		108.491.575	(23.477.794)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.136.949.649)	(8.482.750.433)
- Chi phí lãi vay	06		3.849.999.997	3.860.547.942
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>290.331.595.913</i>	<i>309.956.622.571</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.277.702.606)	525.093.252
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(112.526.110.898)	10.160.385.231
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		123.917.416.720	5.999.564.821
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.919.292.837)	1.576.173.160
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.000.000.000)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(53.337.023.744)	(55.908.297.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24.054.987.534)	(12.032.737.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		206.133.895.014	260.276.803.849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 9	(49.327.674.584)	(68.417.346.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		124.427.115	230.558.924
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.385.645.199	8.763.246.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.817.602.270)	(59.423.540.944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110.160.000.000)	(97.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.160.000.000)	(97.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(13.843.707.256)	103.653.262.905
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		373.276.791.759	269.584.941.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.544.962)	38.587.570
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	359.413.539.541	373.276.791.759

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

KTT

Tổng Giám đốc

nguy

Nguyễn Thị Yến Phương

Ph

Phạm Thị Kim Hồng



Lee

Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ **Tên:** Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

+ **Tên:** Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Phường Đào Viên, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

+ **Tên:** Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM

Địa chỉ: LD-02.05, Toàn nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

+ **Tên:** Công ty Cổ phần Bột giặt Lix - Địa điểm kinh doanh tại Thành phố Hà Nội

Địa chỉ: Số nhà 820-822 đường La Thành, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** không có
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Tiền mặt	3.869.039.100	1.016.063.000
+ Tiền mặt VNĐ	3.125.328.000	798.160.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	683.475.100	165.741.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (EUR) (^ ^)	60.236.000	52.162.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.544.500.441	32.260.728.759
+ Tiền gửi VNĐ	35.099.224.522	22.181.993.986
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	12.399.516.738	10.039.148.510
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	45.759.181	39.586.263
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	308.000.000.000	340.000.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	308.000.000.000	340.000.000.000
Cộng	359.413.539.541	373.276.791.759

(^) USD 26,389.00

(^ ^) EUR 2,000.00

(**) USD 478,745.82

(***) EUR 1,519.33

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	86.000.000.000	0
Cộng	86.000.000.000	0

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	242.253.601.177	203.195.441.893
- Cty TNHH Dịch vụ EB	4.712.072.712	3.512.498.070
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	37.870.339.766	27.429.082.728
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	13.356.615.338	11.327.225.000
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	34.350.386.012	23.458.720.725
- Cty CP DV TM TH Wincommerce	20.677.116.242	22.410.206.911
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	12.843.670.431	9.515.040.116
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	24.145.561.569	39.557.846.727
- Toyota Tsusho Corporation	16.906.786.253	11.021.948.453
- Các khách hàng khác	77.391.052.854	54.962.873.163
b . Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	194.862.460	0
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa Chất	190.111.000	0
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	4.751.460	0
Cộng	242.448.463.637	203.195.441.893

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
a. Trả trước cho nhà cung cấp	8.979.565.677	4.337.080.978
- Cty TNHH Giải pháp Tân Trường Phát	369.000.000	0
- Cty TNHH Chế tạo máy Sáng Tạo	0	750.277.778
- Cty TNHH SX và XNK Cơ khí Hoa Vinh	980.000.000	742.170.000
- Cty TNHH TM - KT Song Hiệp Lợi	2.859.335.250	618.100.000
- Cty CP Du lịch & Tiếp thị GTVT VN - Vietravel - CN Lâm Đồng	0	1.126.481.000
- Các nhà cung cấp khác	4.771.230.427	1.100.052.200
Cộng	8.979.565.677	4.337.080.978

5. Phải thu khác	Cuối năm 31.12.2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.407.084.250	0	4.469.686.173	0
- Ký cược, ký quỹ	98.549.000	0	25.000.000	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Phải thu khác	6.308.535.250	0	4.444.686.173	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0		0

6. Hàng tồn kho	Cuối năm 31.12.2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	5.029.986.256	0	782.243.865	0
- Nguyên liệu, vật liệu	195.078.875.978	0	142.880.499.501	0
- Công cụ, dụng cụ	7.486.887.103	0	5.787.299.884	0
- Chi phí SX , KD dở dang	5.893.894.880	0	2.870.695.168	0
- Thành phẩm	117.934.841.305	0	76.876.709.784	0
- Hàng hóa	12.065.204.066	0	1.766.130.488	0
Cộng	343.489.689.588	0	230.963.578.690	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
a. Xây dựng cơ bản dở dang	1.001.601.201	2.003.258.609
+ Phí tư vấn lập hồ sơ, báo cáo kiểm định, thiết kế bản vẽ	1.001.601.201	2.003.258.609
Cộng	1.001.601.201	2.003.258.609

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị đ.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	293.243.943.297	484.203.925.655	28.639.510.846	17.916.636.869		824.004.016.667
- Mua trong năm	5.483.481.938	23.452.469.322	1.818.000.000	3.213.895.027		33.967.846.287
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33.028.441.434	8.621.171.088	4.155.413.916	120.277.778		45.925.304.216
- Thanh lý, nhượng bán	387.300.000	1.326.724.876				1.714.024.876
Số dư cuối kỳ	331.368.566.669	514.950.841.189	34.612.924.762	21.250.809.674	0	902.183.142.294
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	150.980.182.812	265.386.915.634	19.293.212.260	10.680.682.184		446.340.992.890
- Khấu hao trong năm	16.052.832.054	37.441.225.807	2.809.207.227	2.146.972.183		58.450.237.271
- GTCL thanh lý, nhượng bán	67.535.000					67.535.000
- Thanh lý, nhượng bán	387.300.000	1.326.724.876				1.714.024.876
Số dư cuối kỳ	166.713.249.866	301.501.416.565	22.102.419.487	12.827.654.367	0	503.144.740.285
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	142.263.760.485	218.817.010.021	9.346.298.586	7.235.954.685		377.663.023.777
- Tại ngày cuối kỳ	164.655.316.803	213.449.424.624	12.510.505.275	8.423.155.307		399.038.402.009

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị đ.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	60.439.315.119	108.144.201.833	10.167.238.552	5.204.096.757		183.954.852.261
- Tại ngày cuối kỳ	68.831.844.475	117.476.243.257	12.898.940.006	6.391.866.757		205.598.894.495

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.449.156.783			100.296.508		16.549.453.291
- Khấu hao trong năm	1.205.906.628			26.666.664		1.232.573.292
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	17.655.063.411			126.963.172		17.782.026.583
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	37.812.534.517	0	0	27.885.310		37.840.419.827
- Tại ngày cuối kỳ	36.606.627.889	0	0	1.218.646		36.607.846.535

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	48.181.818		48.181.818
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

10. Chi phí trả trước	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
a . Ngắn hạn	4.110.900.133	2.132.455.234
- Mua bảo hiểm	1.380.322.862	65.950.250
- Công cụ, dụng cụ	1.766.098.108	1.674.676.746
- Các khoản khác	964.479.163	391.828.238
b . Dài hạn	3.577.068.580	2.636.220.642
- Công cụ, dụng cụ	0	231.861.000
- Các khoản khác	3.577.068.580	2.404.359.642

11. Vay ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2025		Phát sinh năm 2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay khác	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000

12. Phải trả người bán	Cuối năm 31.12.2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	308.113.634.164	308.113.634.164	197.923.019.216	197.923.019.216
- Cty TNHH Công Nghiệp Soft	6.650.898.120	6.650.898.120	18.425.015.400	18.425.015.400
- Cty TNHH UIC Việt Nam	67.088.677.680	67.088.677.680	18.832.077.000	18.832.077.000
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	6.226.457.040	6.226.457.040	12.378.037.248	12.378.037.248
- CN Cty Cổ Phần Tico	3.372.120.720	3.372.120.720	5.707.768.000	5.707.768.000
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	0	0	6.678.009.360	6.678.009.360
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	9.237.555.113	9.237.555.113	18.475.192.231	18.475.192.231
- Công ty TNHH SX &TM Nhật Tân	11.887.031.821	11.887.031.821	7.840.501.229	7.840.501.229
- Cty TNHH Kinh doanh và Xây dựng Kim Long	20.937.209.823	20.937.209.823	0	0
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	3.833.042.335	3.833.042.335	1.282.067.417	1.282.067.417
- Cty Cổ phần Hóa chất Vico	0	0	11.797.589.100	11.797.589.100
- Cty Cổ phần Hóa chất Đại Dương Xanh	7.685.101.411	7.685.101.411	4.077.309.896	4.077.309.896
- Cty Cổ phần Thương mại Phạm Phan	9.066.994.016	9.066.994.016	7.802.778.632	7.802.778.632
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú	23.891.837.673	23.891.837.673	10.237.229.123	10.237.229.123
- Công ty TNHH Tayca (Việt Nam)	5.444.366.400	5.444.366.400	0	0
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	7.206.785.363	7.206.785.363	4.710.863.522	4.710.863.522
- Công ty TNHH Hoàng Nam	8.791.320.653	8.791.320.653	5.425.042.546	5.425.042.546
- Các khách hàng khác	116.794.235.996	116.794.235.996	64.253.538.512	64.253.538.512
b . Phải trả người bán là các bên liên quan	21.126.097.296	21.126.097.296	10.777.949.388	10.777.949.388
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	313.391.160	313.391.160	251.864.640	251.864.640
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	16.209.196.200	16.209.196.200	6.295.523.220	6.295.523.220
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	46.656.000	46.656.000	70.902.216	70.902.216
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	309.553.920	309.553.920	134.577.072	134.577.072
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	4.247.300.016	4.247.300.016	4.025.082.240	4.025.082.240
Cộng	329.239.731.460	329.239.731.460	208.700.968.604	208.700.968.604

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước	44.510.136.620	44.510.136.620	31.450.677.114	31.450.677.114
- Chip Mong Group., Ltd.	23.687.092.214	23.687.092.214	11.061.104.534	11.061.104.534
- Các khách hàng khác	20.823.044.406	20.823.044.406	20.389.572.580	20.389.572.580
Cộng	44.510.136.620	44.510.136.620	31.450.677.114	31.450.677.114

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2025	Số phải nộp năm 2025	Số đã nộp năm 2025	Số cuối năm 31.12.2025
a. Phải nộp :	28.180.192.628	122.772.444.652	124.697.423.806	26.255.213.474
I.THUẾ	24.747.128.925	119.116.517.800	120.820.608.601	23.043.038.124
- Thuế giá trị gia tăng	3.951.476.631	34.447.944.634	38.077.902.653	321.518.612
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	13.899.522.133	13.899.522.133	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	1.031.980.156	1.031.980.156	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.743.383.712	55.315.024.174	53.337.023.744	22.721.384.142
- Thuế thu nhập cá nhân	50.423.897	8.782.756.588	8.833.045.115	135.370
- Thuế nhà thầu	1.844.685	4.315.804	6.160.489	0
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	126.759.489	126.759.489	0
- Tiền thuê đất	0	5.502.214.822	5.502.214.822	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	3.433.063.703	3.655.926.852	3.876.815.205	3.212.175.350
- Các khoản phí, lệ phí	3.433.063.703	3.537.481.275	3.758.369.628	3.212.175.350
- Các khoản phải nộp khác		118.445.577	118.445.577	0
Cộng	28.180.192.628	122.772.444.652	124.697.423.806	26.255.213.474
b . Phải thu				
- Tiền thuê đất		0	2.132.410.470	2.132.410.470
- Thuế thu nhập cá nhân	3.535.116.400		(1.301.662.425)	2.233.453.975
Cộng	3.535.116.400	0	830.748.045	4.365.864.445

15. Chi phí phải trả	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	25.343.449.055	13.852.374.726
Cộng	25.343.449.055	13.852.374.726

16. Phải trả khác	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
a. Ngắn hạn:		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	545.882.730	17.255.540.136
- Kinh phí công đoàn	390.033.500	515.887.645
- Cổ tức	0	15.876.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	155.849.230	863.652.491
Phải trả các bên liên quan	4.410.547.933	28.084.547.936
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Cổ tức	0	16.524.000.000
- Tập đoàn Vingroup - Chi phí lãi vay	4.410.547.933	11.560.547.936
Cộng	4.956.430.663	45.340.088.072
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.054.117.545	8.405.538.402
Cộng	8.054.117.545	8.405.538.402

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.068.689.811	2.770.474.945
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.068.689.811	2.770.474.945

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	187.661.337.910	882.335.403.670
- Tăng vốn trong năm trước	324.000.000.000			(324.000.000.000)			0
- Lãi trong năm trước						201.513.867.351	201.513.867.351
- Trích quỹ ĐTPT				50.767.154.049		(50.767.154.049)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(17.285.384.683)	(17.285.384.683)
- Thanh toán cổ tức 2023 bằng tiền						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2024 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	648.000.000.000	0	0	97.441.219.809	0	191.522.666.529	936.963.886.338
Số dư đầu năm nay	648.000.000.000	0	0	97.441.219.809	0	191.522.666.529	936.963.886.338
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay						199.810.434.119	199.810.434.119
- Trích quỹ ĐTPT				60.454.160.205		(60.454.160.205)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(20.508.011.735)	(20.508.011.735)
- Thanh toán cổ tức 2024 bằng tiền						(77.760.000.000)	(77.760.000.000)
Số dư cuối kỳ	648.000.000.000	0	0	157.895.380.014	0	232.610.928.708	1.038.506.308.722

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Vốn góp của Nhà nước	330.480.000.000	330.480.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	317.520.000.000	317.520.000.000
Cộng	648.000.000.000	648.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	648.000.000.000	648.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2024	110.160.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.800.000	64.800.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

d. Cổ tức	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Quỹ đầu tư phát triển	157.895.380.014	97.441.219.809
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	505.134,82	404.154,04
- EUR	3.519,33	3.517,82
b. Nợ khó đòi đã xử lý	1.192.429.695	1.192.429.695
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	3.008.845.237.486	2.875.429.406.058
- Doanh thu hoạt động khác	166.833.627.343	133.596.499.775
Cộng	3.175.678.864.829	3.009.025.905.833

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
2. Các khoản giảm trừ	109.571.817.335	132.082.441.759
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	105.743.850.703	130.298.420.093
- Hàng bán bị trả lại	3.827.966.632	1.784.021.666
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.066.107.047.494	2.876.943.464.074
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	2.899.359.774.067	2.743.346.964.299
- Doanh thu hoạt động khác	166.747.273.427	133.596.499.775

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	2.245.691.147.454	2.136.797.668.067
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	153.727.087.775	123.779.245.664
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.399.418.235.229	2.260.576.913.731

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.080.057.534	8.323.161.509
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	53.204.773	47.891.976
- Lãi bán ngoại tệ	5.333.249.936	3.163.196.705
- Lãi chênh lệch tỉ giá	3.336.282.081	3.551.711.487
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	23.477.794
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.000.000.000	
Cộng :	34.802.794.324	15.109.439.471

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.849.999.997	3.860.547.942
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	989.447.049	2.187.870.563
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	108.491.575	0
Cộng :	4.947.938.621	6.048.418.505

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	103.838.300	203.789.564
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Các khoản khác	634.419.508	586.270.996
Cộng :	738.257.808	790.060.560

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
8. Chi phí khác		
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	46.946.185	44.200.640
- Các khoản nộp về thuế	118.720.300	36.178.378
- Các khoản khác	10.451.696	184.356.409
Cộng :	176.118.181	264.735.427

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	182.565.497.158	163.251.323.930
- Chi phí nhân viên quản lý	68.007.751.394	60.146.972.632
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	23.845.020.436	18.867.248.777
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.994.498.277	9.391.860.237
- Thuế, phí và lệ phí	8.621.235.983	8.064.526.355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.767.377.771	20.586.153.154
- Các khoản chi phí khác	53.329.613.297	46.194.562.775
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	261.713.067.010	206.147.893.413
- Chi phí nhân viên	40.279.402.661	31.565.452.795
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	12.667.910.515	7.876.724.229
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.357.553.186	4.525.468.782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.706.598.229	127.397.960.259
- Các khoản chi phí khác	61.701.602.419	34.782.287.348

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.110.037.549.189	1.937.866.653.795
- Chi phí nhân công	275.378.880.553	255.557.091.083
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.682.810.563	58.048.623.757
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.788.050.038	157.798.427.412
- Chi phí khác bằng tiền	138.872.795.909	104.745.309.078
Cộng :	2.754.760.086.252	2.514.016.105.125

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.957.946.474	55.631.660.056
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.357.077.700	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.315.024.174	55.631.660.056

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2025	Số PS Năm 2024
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.343.449.055	13.852.374.726
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.852.374.726	10.893.133.186
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(11.491.074.329)	(2.959.241.540)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.298.214.866)	(591.848.309)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

VIII . Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2024 được thực chi vào quý 1 năm 2025)

	Họ và tên	NĂM 2025	NĂM 2024
Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị			
Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 29/04/2021	Phạm Quốc Đại	456.777.777	440.555.555
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	276.000.000	262.500.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thân	216.000.000	202.500.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	216.000.000	202.500.000
Thành viên - miễn nhiệm ngày 25/04/2025	Hà Phước Dư	72.000.000	202.500.000
Thành viên - bổ nhiệm ngày 25/04/2025	Thiều Thị Hồng Minh	54.000.000	0
Thù lao, phụ cấp của Ban kiểm soát			
Trưởng ban	Trương Thị Trâm	216.000.000	202.500.000
Thành viên	Phạm Thị Huyền	225.666.666	201.444.444
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	174.000.000	156.000.000
Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban điều hành			
Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	1.960.060.249	928.263.998
Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thân	1.726.554.251	838.452.002
Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	1.726.554.251	839.452.002
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	1.676.906.249	936.643.787
Giám đốc kinh doanh	Hà Phước Dư	1.994.040.651	1.651.962.000
Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban kiểm soát			
Trưởng ban	Trương Thị Trâm	717.257.072	780.363.192
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	815.690.298	830.519.164
Tiền lương, tiền thưởng của TP. Kiểm toán nội bộ			
Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	Đào Châu Minh Khang	825.491.764	902.985.334
TỔNG CỘNG		13.348.999.228	9.579.141.478

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	"
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Chi nhánh công ty mẹ
- Công ty TNHH Xalivico	Công ty liên kết
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	Liên quan với công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	NĂM 2025	NĂM 2024
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	55.500.927.000	42.734.023.200
+ Mua Sulfate, tripoly	55.500.927.000	42.734.023.200
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	30.031.159.700	25.149.365.000
+ Mua Javel, Soude lỏng	30.031.159.700	25.149.365.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	2.674.794.600	1.140.171.200
+ Mua Soude 32%	2.674.794.600	1.140.171.200
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	1.156.808.000	1.287.784.000
+ Mua Silicate	1.156.808.000	1.287.784.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	674.455.980	1.769.206.500
+ Mua vật tư, xà bông thơm	674.455.980	1.769.206.500
TỔNG CỘNG	90.038.145.280	72.080.549.900
GIAO DỊCH KHÁC	NĂM 2025	NĂM 2024
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	3.849.999.997	3.860.547.942
+ Lãi vay	3.849.999.997	3.860.547.942
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	39.657.600.000	66.096.000.000
+ Cổ tức	39.657.600.000	66.096.000.000
TỔNG CỘNG	43.507.599.997	69.956.547.942

BÁN HÀNG	NĂM 2025	NĂM 2024
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	543.272.580	709.639.140
+ Bán vật tư, chi phí xử lý hàng	543.272.580	709.639.140
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	311.118.825	307.412.480
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lông	311.118.825	307.412.480
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	79.166.333	0
+ Bán bột giặt	79.166.333	0
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	176.028.704	0
+ Phí hỗ trợ vận hành	176.028.704	0
TỔNG CỘNG	1.109.586.442	1.017.051.620

NỢ PHẢI THU	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	4.751.460	0
+ Bán vật tư	4.751.460	
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa Chất	190.111.000	0
+ Dịch vụ	190.111.000	
TỔNG CỘNG	194.862.460	0

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	16.209.196.200	6.295.523.220
+ Mua Sulfate, tripoly	16.209.196.200	6.295.523.220
- Cty Hóa Chất Việt Trì	309.553.920	134.577.072
+ Mua Soude 32%	309.553.920	134.577.072
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	46.656.000	70.902.216
+ Mua vật tư, xà bông thơm	46.656.000	70.902.216
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	4.247.300.016	4.025.082.240
+ Mua Javel, Soude lỏng	4.247.300.016	4.025.082.240
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	313.391.160	251.864.640
+ Mua Silicate	313.391.160	251.864.640
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	21.126.097.296	10.777.949.388

PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	Cuối năm 31.12.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	0	16.524.000.000
+ Cổ tức năm 2024	0	16.524.000.000
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	4.410.547.933	11.560.547.936
+ Lãi vay	4.410.547.933	11.560.547.936
TỔNG CỘNG	4.410.547.933	28.084.547.936

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2025			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	566.363.838.665	2.499.743.208.829	3.066.107.047.494
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	566.363.838.665	2.499.743.208.829	3.066.107.047.494
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	123.149.136.368	543.539.675.897	666.688.812.265
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(444.278.564.168)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			222.410.248.097
Doanh thu hoạt động tài chính			34.802.794.324
Chi phí tài chính			(4.947.938.621)
Thu nhập khác			738.257.808
Chi phí khác			(176.118.181)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(55.315.024.174)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			2.298.214.866
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			199.810.434.119
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			84.832.983.550
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	64.683.453.080
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2024			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	409.337.956.389	2.467.605.507.685	2.876.943.464.074
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	409.337.956.389	2.467.605.507.685	2.876.943.464.074
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	87.698.012.580	528.668.537.763	616.366.550.343
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(369.399.217.343)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			246.967.333.000
Doanh thu hoạt động tài chính			15.109.439.471
Chi phí tài chính			(6.048.418.505)
Thu nhập khác			790.060.560
Chi phí khác			(264.735.427)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(55.631.660.056)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			591.848.308
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			201.513.867.351
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			58.763.444.290
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			62.929.308.153
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Tài sản phân bổ cho bộ phận	286.608.826.512	1.180.614.265.346	1.467.223.091.858
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			146.068.689.811
Tổng tài sản			1.613.291.781.669
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	110.239.387.900	454.103.928.137	564.343.316.037
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			10.442.156.910
Tổng nợ phải trả			574.785.472.947
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	199.748.552.201	1.138.949.385.602	1.338.697.937.803
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.770.474.945
Tổng tài sản			1.396.468.412.748
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	66.475.828.760	379.039.564.941	445.515.393.701
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			13.989.132.709
Tổng nợ phải trả			459.504.526.410

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	NĂM 2025	NĂM 2024
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	2.899.359.774.067	2.743.348.435.048
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	166.747.273.427	133.595.029.026
Cộng	3.066.107.047.494	2.876.943.464.074

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	NĂM 2025	NĂM 2024		NĂM 2025	NĂM 2024
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	80.219.423.591	56.034.678.799	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.387.429.579.666	1.276.533.563.671
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	4.613.559.959	2.728.765.491	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	79.793.512.192	62.164.374.132
Cộng	84.832.983.550	58.763.444.290		1.467.223.091.858	1.338.697.937.803

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng Kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	329.239.731.460	0		329.239.731.460
- Các khoản phải trả khác	29.909.846.218	8.054.117.545		37.963.963.763
Cộng	414.149.577.678	8.054.117.545	0	422.203.695.223

Số đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	208.700.968.604	0		208.700.968.604
- Các khoản phải trả khác	58.676.575.153	8.405.538.402		67.082.113.555
Cộng	322.377.543.757	8.405.538.402	0	330.783.082.159

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	505.134,82	3.519,33	404.154,04	3.517,82
- Phải thu khách hàng	985.043,85		634.649,91	
- Phải thu khác	163,24		0,00	
- Phải trả người bán	(758.241,90)		(1.048.738,00)	
- Các khoản phải trả khác	(290.009,47)	(3.297,93)	(306.529,66)	(3.297,93)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	442.090,54	221,40	(316.463,71)	219,89

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	359.413.539.541	0	373.276.791.759		359.413.539.541	373.276.791.759
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.000.000.000	0	0		86.000.000.000	0
Phải thu khách hàng	242.448.463.637	0	203.195.441.893		242.448.463.637	203.195.441.893
Các khoản phải thu khác	6.407.084.250	0	4.469.686.173		6.407.084.250	4.469.686.173
Cộng	694.269.087.428	0	580.941.919.825	0	694.269.087.428	580.941.919.825

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	329.239.731.460	208.700.968.604	329.239.731.460	208.700.968.604
Các khoản phải trả khác	37.963.963.763	67.082.113.550	37.963.963.763	67.082.113.550
Cộng	422.203.695.223	330.783.082.154	422.203.695.223	330.783.082.154

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- * Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- * Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

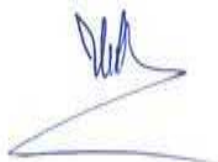
Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yến Phương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Hồng

Tổng Giám đốc





Cao Thành Tín



LIX DETERGENT JS COMPANY

No.3, Street No.2, Quater 28, Linh Xuan Ward, HCMC, VN

Phone: (028) 38966803 – 38964072 Fax: (84.28) 38967522

Email: P.ketoan@lixco.com Website: www.lixco.com

**COMBINED FINANCIAL
STATEMENTS**

FOR THE FISCAL YEAR 2025

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C (Combined)
Address: Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City

Form B01 - DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		1.112.998.173.533	918.555.014.948
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	359.413.539.541	373.276.791.759
1. Cash	111		51.413.539.541	33.276.791.759
2. Cash equivalents	112		308.000.000.000	340.000.000.000
II. Short-term financial investments	120	V2	86.000.000.000	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities (*)	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		86.000.000.000	
III. Short-term receivables	130		257.835.113.564	212.002.209.044
1. Short-term trade receivables	131	V.3	242.448.463.637	203.195.441.893
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4a	8.979.565.677	4.337.080.978
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables from short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.5a	6.407.084.250	4.469.686.173
7. Allowance for short-term doubtful debts (*)	137		-	-
8. Deficits assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		343.489.689.588	230.963.578.690
1. Inventories	141	V.6	343.489.689.588	230.963.578.690
2. Allowance for inventories (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		66.259.830.840	102.312.435.455
1. Short-term prepaid expenses	151	V.10a	4.110.900.133	2.132.455.234
2. Deductible VAT	152		57.783.066.262	96.644.863.821
3. Taxes and other receivables from the State	153		4.365.864.445	3.535.116.400
4. Trading Government bonds	154			-
5. Other current assets	155		-	-
B- NON-CURRENT ASSETS	200		500.293.608.136	477.913.397.800
I. Long-term receivables	210		-	-
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216		-	-
7. Allowance for long-term doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		435.646.248.544	415.503.443.604
1. Tangible fixed assets	221	V.8	399.038.402.009	377.663.023.777
- Historical cost	222		902.183.142.294	824.004.016.667
- Accumulated depreciation (*)	223		(503.144.740.285)	(446.340.992.890)
2. Financial leased assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.9	36.607.846.535	37.840.419.827
- Historical cost	228		54.389.873.118	54.389.873.118
- Accumulated depreciation (*)	229		(17.782.026.583)	(16.549.453.291)
III. Investment property	230			-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term assets in process	240		1.001.601.201	2.003.258.609
1. Long-term work in process	241			
2. Construction-in-progress	242	V.7	1.001.601.201	2.003.258.609
V. Long-term financial investments	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Investments in other entities	253		-	-
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments (*)	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	260		8.645.758.391	5.406.695.587
1. Long-term prepaid expenses	261	V.10b	3.577.068.580	2.636.220.642
2. Deferred income tax assets	262	V.17	5.068.689.811	2.770.474.945
3. Long-term components and spare parts	263			-
4. Other non-current assets	268			-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1.613.291.781.669	1.396.468.412.748

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C (Combined)

Form B01 - DN

Address: Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	300		574.785.472.947	459.504.526.410
I. Current liabilities	310		566.731.355.402	451.098.988.008
1. Short-term trade payables	311	V.12	329.239.731.460	208.700.968.604
2. Short-term advances from customers	312	V.13	44.510.136.620	31.450.677.114
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.14	26.255.213.474	28.180.192.628
4. Payables to employees	314		70.984.237.220	54.585.554.155
5. Short-term accrued expenses	315	V.15	25.343.449.055	13.852.374.726
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Payables according to the progress of construction co	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term payables	319	V.16a	4.956.430.663	45.340.088.072
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.11	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Provisions for short-term payables	321			
12. Bonus and welfare funds	322		10.442.156.910	13.989.132.709
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	330		8.054.117.545	8.405.538.402
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.16b	8.054.117.545	8.405.538.402
8. Long-term borrowings and financial leases	338			
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
D - OWNER'S EQUITY	400		1.038.506.308.722	936.963.886.338
I. Owner's equity	410	V.18	1.038.506.308.722	936.963.886.338
1. Capital	411		648.000.000.000	648.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		648.000.000.000	648.000.000.000
- Preferred shares	411b			

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C (Combined)

Form B01 - DN

Address: Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
2. Share premiums	412		-	-
3. Bond conversion options	413			
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks (*)	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		157.895.380.014	97.441.219.809
9. Business arrangement supporting fund	419			
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421		232.610.928.708	191.522.666.529
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		32.800.494.589	191.522.666.529
- Retained earnings of the current period	421b		199.810.434.119	
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other sources and funds	430		0	0
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)	440		1.613.291.781.669	1.396.468.412.748

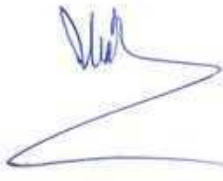
Prepared, January 10, 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director


Nguyen Thi Yen Phuong


Pham Chi Kim Hong



Cao Thanh Tin

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C
Address: Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City
Combined

Form B02 - DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT QUARTER IV OF 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	QUARTER IV		ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF THIS QUARTER	
			CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
1	2	3	4	5	6	7
1. Sales	01	VI.1	930.190.234.165	743.635.671.464	3.175.678.864.829	3.009.025.905.833
2. Sales deductions	02	VI.2	22.839.611.137	39.899.260.397	109.571.817.335	132.082.441.759
3. Net sales (10 = 01- 02)	10	VI.3	907.350.623.028	703.736.411.067	3.066.107.047.494	2.876.943.464.074
4. Cost of sales	11	VI.4	725.876.454.235	566.572.265.002	2.399.418.235.229	2.260.576.913.731
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		181.474.168.793	137.164.146.065	666.688.812.265	616.366.550.343
6. Financial income	21	VI.5	8.241.268.303	5.505.080.565	34.802.794.324	15.109.439.471
7. Financial expenses	22	VI.6	1.213.152.211	1.497.412.842	4.947.938.621	6.048.418.505
In which: Loan interest expenses	23		970.410.958	970.410.958	3.849.999.997	3.860.547.942
8. Selling expenses	25	VI.9b	63.348.439.889	19.607.777.835	261.713.067.010	206.147.893.413
9. General and administration expenses	26	VI.9a	45.432.973.640	40.057.273.579	182.565.497.158	163.251.323.930
10. Net operating profit {30 = 20+(21-22) - (25+26)}	30		79.720.871.356	81.506.762.374	252.265.103.800	256.028.353.966
11. Other income	31	VI.7	85.008.238	694.123.023	738.257.808	790.060.560
12. Other expenses	32	VI.8	107.503.595	88.588.018	176.118.181	264.735.427
13. Other profit/(loss) (40 = 31-32)	40		(22.495.357)	605.535.005	562.139.627	525.325.133
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		79.698.375.999	82.112.297.379	252.827.243.427	256.553.679.099
15. Current income tax expense	51	VI.11	22.721.384.142	20.743.383.712	55.315.024.174	55.631.660.056
16. Deferred income tax expense	52	VI.12	(2.298.214.866)	(591.848.308)	(2.298.214.866)	(591.848.308)
17. Profit after tax (60=50-51-52)	60		59.275.206.723	61.960.761.975	199.810.434.119	201.513.867.351
18. Basic earnings per share (*)	70		836	877	2.767	2.793
19. Diluted earnings per share (*)	71					

Preparer


Nguyen Thi Yen Phuong

Chief Accountant


Pham Thi Kim Hong

Prepared, January 10, 2026
General Director


Cao Thanh Tin

Reporting entity: Lix Detergent Joint Stock Company
Address: Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City
Combined

Form B03 - DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
Year 2025

ITEMS	Code	Note	Current Year	Previous Year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
<i>1. Profit before tax</i>	<i>01</i>		<i>252.827.243.427</i>	<i>256.553.679.099</i>
<i>2. Adjustments</i>				
- Depreciation of fixed assets	02	V.8, 9	59.682.810.563	58.048.623.757
- Provisions and allowances	03		0	0
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		108.491.575	(23.477.794)
- Gain/(loss) from investing activities	05		(26.136.949.649)	(8.482.750.433)
- Interest expenses	06		3.849.999.997	3.860.547.942
- Others	07			
<i>3. Operating profit before changes of working capital</i>	<i>08</i>		<i>290.331.595.913</i>	<i>309.956.622.571</i>
- Increase/(decrease) of receivables	09		(4.277.702.606)	525.093.252
- Increase/(decrease) of inventories	10		(112.526.110.898)	10.160.385.231
- Increase/(decrease) of payables (excluding interest payables and corporate income tax payables)	11		123.917.416.720	5.999.564.821
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		(2.919.292.837)	1.576.173.160
- Increase/(decrease) of trading securities	13			
- Interests paid	14		(11.000.000.000)	
- Corporate income tax paid	15	V.14	(53.337.023.744)	(55.908.297.820)
- Other cash inflows	16			
- Other cash outflows	17		(24.054.987.534)	(12.032.737.366)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	<i>20</i>		<i>206.133.895.014</i>	<i>260.276.803.849</i>
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.8, 9	(49.327.674.584)	(68.417.346.322)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other non-current assets	22		124.427.115	230.558.924
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(86.000.000.000)	

ITEMS	Code	Note	Current Year	Previous Year
1	2	3	4	5
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24			
5. Investments in other entities	25			
6. Withdrawals of investments in other entities	26			
7. Interest earned, dividends and profits received	27		25.385.645.199	8.763.246.454
<i>Net cash flows from investing activities</i>	<i>30</i>		<i>(109.817.602.270)</i>	<i>(59.423.540.944)</i>
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32			
3. Proceeds from borrowings	33	V.11	0	0
4. Repayment for loan principal	34	V.11	0	0
5. Payments for financial leased assets	35			
6. Dividends and profit paid to the owners	36		(110.160.000.000)	(97.200.000.000)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>40</i>		<i>(110.160.000.000)</i>	<i>(97.200.000.000)</i>
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(13.843.707.256)	103.653.262.905
Beginning cash and cash equivalents	60		373.276.791.759	269.584.941.284
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		(19.544.962)	38.587.570
Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	359.413.539.541	373.276.791.759

Prepared, January 10, 2026

Preparer



Nguyen Thi Yen Phuong

Chief Accountant ,



Pham Chi Kim Hong

General Director



Cao Thanh Tien

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

YEAR 2025

I. General information

1. **Ownership form:** Joint Stock Company, with 51% owned by the government.
2. **Operating field:** Industrial manufacturing and trading.
3. **Principal business activities:** manufacture synthetic cleansers and cosmetics; to manufacture and to trade chemicals of all kinds, to trade import-export activities, and to trade real estate
4. **Normal operating cycle:** Normal operating cycle of the Company is within 12 months.
5. **Characteristics of the Company's Operations during the financial year affecting the Financial Statements**
6. **Structure of the Company**

- Affiliates that are not legal entities and do accounting works dependently:

+ **Name:** Lix Detergent Joint Stock Company - Binh Duong Branch

Address: A-6, A-12, Dai Dang Industrial Zone, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

+ **Name:** Lix Detergent Joint Stock Company - Bac Ninh Branch

Address: Lot II – 1.1, Que Vo 2 Industrial Zone, Dao Vien Ward, Bac Ninh Province, Vietnam

+ **Name:** Lix Detergent Joint Stock Company - Representative office in Ho Chi Minh City

Address: LD-02.05, Lexington Building, 67 Mai Chi Tho Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

+ **Name:** Lix Detergent Joint Stock Company - Business location in Ha Noi City

Address: No. 820–822 La Thanh Street, Giang Vo Ward, Ha Noi City, Viet Nam

II. Fiscal year and accounting currency:

1. **Fiscal year:** The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.
2. **Accounting currency unit:** Vietnamese Dong (VND)

III. Accounting Standards and System:

1. **Accounting System:** Accounting policies for Vietnamese enterprises
2. **Statement of the compliance with the Accounting Standards and System**

The Financial Statements have been prepared in compliance with the requirements of Vietnamese Accounting Standards No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular of the Ministry of Finance, as well as the guiding circulars issued by the Ministry of Finance on the implementation of the Accounting Standards and Accounting Regime in the preparation of the Financial Statements.

IV. Accounting policies:

1. **Principles for conversion of Financial Statements prepared in foreign currency into Vietnamese Dong:** None
2. **Types of exchange rates applied in accounting:** Actual exchange rates and accounting book exchange rate

3. Principles for recognition of Cash and Cash equivalents:

- Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents consist of short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

- Bank deposits are classified as demand deposits..

4. Accounting principles for receivables:

- Trade receivables and other receivables are recognized based on invoices and supporting documents..

5. Principles for recognition of inventories:

- Principles for recognition of inventories: actual cost.

- Inventories valuation method: weighted average method.

- Inventories accounting method: perpetual method.

- Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/decreases in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales.

6. Principles for recognition and depreciation of fixed assets, financial leased fixed assets, and investment property:

- Principle for recognition of fixed assets (tangible, intangible, financial leases):

Historical cost = Purchase price (excluding VAT) + Taxes (if applicable) + Costs

- Depreciation method for tangible, intangible, and financial leased fixed assets: Straight-line method..

7. Accounting principles for deferred income tax:

- Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

- Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

8. Accounting principles for prepaid expenses:

- Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 2 years.

- Land rental expenses: Allocated over the lease term as specified in the land lease agreement.

9. Principles for recognition of accrued expenses

- Recognized based on reasonable estimates of amounts payable for goods and services already consumed..

10. Principles for recognition of owner's equity:

- Owners' capital contributions are recognized at the actual amounts contributed by the shareholders.
- Principles for recognizing foreign exchange rate differences
- Principles for recognizing retained earnings.

11. Principles and methods for revenue recognition:

- Revenue from sales of goods and finished products: Revenue is recognized when the majority of risks and rewards of ownership, as well as control over the goods and finished products, have been transferred to the buyer, and significant uncertainties related to payment, associated costs, or potential returns no longer exist.

- Revenue from service provision: Revenue is recognized when significant uncertainties regarding payment or associated costs no longer exist. For services performed over multiple accounting periods, revenue is recognized based on the percentage of service completion as of the financial year-end.

12. Other accounting principles and methods.

V. Additional information on items of the Balance sheet

(Unit : VND)

1. Cash	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Cash on hand	3.869.039.100	1.016.063.000
+ Cash in VND	3.125.328.000	798.160.000
+ Foreign currency cash (USD) (^)	683.475.100	165.741.000
+ Foreign currency cash (EUR) (^ ^)	60.236.000	52.162.000
- Demand deposits	47.544.500.441	32.260.728.759
+ Deposits in VND	35.099.224.522	22.181.993.986
+ Foreign currency deposits (USD) (**)	12.399.516.738	10.039.148.510
+ Foreign currency deposits (EUR) (***)	45.759.181	39.586.263
- Term deposits	308.000.000.000	340.000.000.000
+ Term deposits in VND	308.000.000.000	340.000.000.000
Total	359.413.539.541	373.276.791.759

(^) USD 26,389.00

(^ ^) EUR 2,000.00

(**) USD 478,745.82

(***) EUR 1,519.33

2. Held-to-maturity investments	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Six-month term bank deposits	86.000.000.000	0
Total	86.000.000.000	0

3. Short-term trade receivables	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a . Short-term trade receivables	242.253.601.177	203.195.441.893
- EB Services Company Limited	4.712.072.712	3.512.498.070
- Saigon Union Of Trading Co-Operation	37.870.339.766	27.429.082.728
- Hoang Nam Production Company Limited	13.356.615.338	11.327.225.000
- Unique Plastics Co., Ltd	34.350.386.012	23.458.720.725
- Wincommerce General Commercial Services JSC	20.677.116.242	22.410.206.911
- MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	12.843.670.431	9.515.040.116
- Bach Hoa Xanh Trading Joint Stock Company	24.145.561.569	39.557.846.727
- Toyota Tsusho Corporation	16.906.786.253	11.021.948.453
- Other customers	77.391.052.854	54.962.873.163
b . Accounts receivable from related parties	194.862.460	0
- Chemical Trading and Service Center	190.111.000	0
- Ha Noi Soap Joint Stock Company	4.751.460	0
Total	242.448.463.637	203.195.441.893

4. Short-term prepayments to suppliers	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a. Advances to suppliers	8.979.565.677	4.337.080.978
- Truong Phat New Solution Company Limited	369.000.000	0
- Sang Tao Machine Manufacturing Co., Ltd	0	750.277.778
- Hoa Vinh Mechanical Import Export And Manufacture Co., Ltd	980.000.000	742.170.000
- Song Hiep Loi Technology Trading Co., Ltd	2.859.335.250	618.100.000
- Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Lam Dong Branch	0	1.126.481.000
- Other suppliers	4.771.230.427	1.100.052.200
Total	8.979.565.677	4.337.080.978

5. Other receivables	End of Year 31.12.2025		Beginning of Year 01.01.2025	
	Value	Allowance	Value	Allowance
a. Short-term	6.407.084.250	0	4.469.686.173	0
- Deposits	98.549.000	0	25.000.000	0
- Advances	0	0	0	0
- Other receivables	6.308.535.250	0	4.444.686.173	0
b. Long-term	0	0	0	0
- Deposits	0	0		0

6. Inventories	End of Year 31.12.2025		Beginning of Year 01.01.2025	
	Original costs	Allowance	Original costs	Allowance
- Goods in transit	5.029.986.256	0	782.243.865	0
- Materials and supplies	195.078.875.978	0	142.880.499.501	0
- Tools	7.486.887.103	0	5.787.299.884	0
- Work-in-process	5.893.894.880	0	2.870.695.168	0
- Finished goods	117.934.841.305	0	76.876.709.784	0
- Merchandise	12.065.204.066	0	1.766.130.488	0
Total	343.489.689.588	0	230.963.578.690	0

- The value of inventory that is obsolete, deteriorated, or of poor quality and cannot be consumed at the end of the period; reasons and handling procedures for such inventory;
- The value of inventory pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the period.
- Reasons for additional allowance or reversals of inventory write-downs.

7. Assets in process:	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a. Construction-in-progress	1.001.601.201	2.003.258.609
+ Fees for financial reporting and project consulting	1.001.601.201	2.003.258.609
Total	1.001.601.201	2.003.258.609

8. Increase, decrease in tangible fixed assets

Item	Buildings & structures	Machinery & equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	293.243.943.297	484.203.925.655	28.639.510.846	17.916.636.869		824.004.016.667
- Acquisition during the year	5.483.481.938	23.452.469.322	1.818.000.000	3.213.895.027		33.967.846.287
- Completed construction	33.028.441.434	8.621.171.088	4.155.413.916	120.277.778		45.925.304.216
- Liquidation and disposal	387.300.000	1.326.724.876				1.714.024.876
Ending balance	331.368.566.669	514.950.841.189	34.612.924.762	21.250.809.674	0	902.183.142.294
Accumulated depreciation						0
Beginning balance	150.980.182.812	265.386.915.634	19.293.212.260	10.680.682.184		446.340.992.890
- Depreciation during the year	16.052.832.054	37.441.225.807	2.809.207.227	2.146.972.183		58.450.237.271
- Carrying value of assets for liquidation and sale	67.535.000					67.535.000
- Liquidation and disposal	387.300.000	1.326.724.876				1.714.024.876
Ending balance	166.713.249.866	301.501.416.565	22.102.419.487	12.827.654.367	0	503.144.740.285
Net book values						0
- Beginning balance	142.263.760.485	218.817.010.021	9.346.298.586	7.235.954.685		377.663.023.777
- Ending balance	164.655.316.803	213.449.424.624	12.510.505.275	8.423.155.307		399.038.402.009

- The net book values of tangible fixed assets used as collateral for loans.
- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

Item	Buildings & structures	Machinery & equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible assets	Total
- At the beginning of the year	60.439.315.119	108.144.201.833	10.167.238.552	5.204.096.757		183.954.852.261
- At the end of the period	68.831.844.475	117.476.243.257	12.898.940.006	6.391.866.757		205.598.894.495

- The historical cost of assets waiting for liquidation at the end of the year
- Commitments related to the acquire and sale of tangible fixed assets with significant future value
- Other changes in tangible fixed assets

9. Increase, decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use right	Issuance right	Copy rights, patents	Computer software	Other intangible assets	Total
Initial costs						
Beginning balance	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
- Created Internally						0
- Increase from business combination						0
- Acquisition during the year						0
- Transferred to tools						0
Ending balance	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
Accumulated amortization						
Beginning balance	16.449.156.783			100.296.508		16.549.453.291
- Amortization during the year	1.205.906.628			26.666.664		1.232.573.292
- Liquidation and disposal						
Ending balance	17.655.063.411			126.963.172		17.782.026.583
Net book values						
- At the beginning of the year	37.812.534.517	0	0	27.885.310		37.840.419.827
- At the end of the period	36.606.627.889	0	0	1.218.646		36.607.846.535

- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

Item	Land use right	Issuance right	Copy rights, patents	Computer software	Other intangible assets	Total
- At the beginning of the year	0	0	0	48.181.818		48.181.818
- At the end of the period	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

10. Prepaid expenses	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a . Short-term	4.110.900.133	2.132.455.234
- Insurance purchases	1.380.322.862	65.950.250
- Tools	1.766.098.108	1.674.676.746
- Other short-term prepaid expenses	964.479.163	391.828.238
b . Long-term	3.577.068.580	2.636.220.642
- Tools	0	231.861.000
- Other long-term prepaid expenses	3.577.068.580	2.404.359.642

11. Short-term borrowings	End of Year 31.12.2025		Incurred during 2025		Beginning of Year 01.01.2025	
	Value	Amount expected to settle debts	Increase	Decrease	Value	Amount expected to settle debts
- Other borrowings	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Total	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000

12. Trade payables	End of Year 31.12.2025		Beginning of Year 01.01.2025	
	Value	Amount expected to settle debts	Value	Amount expected to settle debts
a. Short-term trade payables	308.113.634.164	299.046.640.148	197.923.019.216	197.923.019.216
- Soft Industry Corporation	6.650.898.120	6.650.898.120	18.425.015.400	18.425.015.400
- U.I.C Vietnam Co., Ltd.	67.088.677.680	67.088.677.680	18.832.077.000	18.832.077.000
- Manuchar Vietnam Limited	6.226.457.040	6.226.457.040	12.378.037.248	12.378.037.248
- Branch of Tico Joint Stock Company	3.372.120.720	3.372.120.720	5.707.768.000	5.707.768.000
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	0	0	6.678.009.360	6.678.009.360
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	9.237.555.113	9.237.555.113	18.475.192.231	18.475.192.231
- Nhat Tan Co.,Ltd	11.887.031.821	11.887.031.821	7.840.501.229	7.840.501.229
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	3.833.042.335	3.833.042.335	1.282.067.417	1.282.067.417
- Vico Chemicals Joint Stock Company	0	0	11.797.589.100	11.797.589.100
- Blue Ocean Chemicals Corporation	7.685.101.411	7.685.101.411	4.077.309.896	4.077.309.896
- Pham Phan Trading Joint Stock Company	9.066.994.016		7.802.778.632	7.802.778.632
- Thanh Phu Plastic Packaging Joint Stock Company	23.891.837.673	23.891.837.673	10.237.229.123	10.237.229.123
- Tayca (vietnam) Co., Ltd.	5.444.366.400	5.444.366.400	0	0
- Unique Plastics Co., Ltd	7.206.785.363	7.206.785.363	4.710.863.522	4.710.863.522
- Hoang Nam Company Limited	8.791.320.653	8.791.320.653	5.425.042.546	5.425.042.546
- Others	137.731.445.819	137.731.445.819	64.253.538.512	64.253.538.512
b . Payables to related parties	21.126.097.296	21.126.097.296	10.777.949.388	10.777.949.388
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC	313.391.160	313.391.160	251.864.640	251.864.640
- South Chemicals Import - Export JSC	16.209.196.200	16.209.196.200	6.295.523.220	6.295.523.220
- Hanoi Soap Joint Stock Company	46.656.000	46.656.000	70.902.216	70.902.216
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	309.553.920	309.553.920	134.577.072	134.577.072
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	4.247.300.016	4.247.300.016	4.025.082.240	4.025.082.240
Total	329.239.731.460	320.172.737.444	208.700.968.604	208.700.968.604

13. Short-term advances from customers	End of Year 31.12.2025		Beginning of Year 01.01.2025	
	Value	Amount expected to settle debts	Value	Amount expected to settle debts
a. Advances from customers	44.510.136.620	44.510.136.620	31.450.677.114	31.450.677.114
- Chip Mong Group., Ltd.	23.687.092.214	23.687.092.214	11.061.104.534	11.061.104.534
- Others	20.823.044.406	20.823.044.406	20.389.572.580	20.389.572.580
Total	44.510.136.620	44.510.136.620	31.450.677.114	31.450.677.114

14. Taxes and other obligations to the State Budget	Beginning of Year 01.01.2025	Amount payable for 2025	Amount paid for 2025	End of Year 31.12.2025
a. Payables:	28.180.192.628	122.772.444.652	124.697.423.806	26.255.213.474
I.TAXES	24.747.128.925	119.116.517.800	120.820.608.601	23.043.038.124
- Value-added tax (VAT)	3.951.476.631	34.447.944.634	38.077.902.653	321.518.612
- Value-Added Tax on Imported Goods	0	13.899.522.133	13.899.522.133	0
- Export-import duties	0	1.031.980.156	1.031.980.156	0
- Corporate income tax	20.743.383.712	55.315.024.174	53.337.023.744	22.721.384.142
- Personal income tax	50.423.897	8.782.756.588	8.833.045.115	135.370
- Contractor tax	1.844.685	4.315.804	6.160.489	0
- Non-agricultural land use tax	0	126.759.489	126.759.489	0
- Land rental fee	0	5.502.214.822	5.502.214.822	0
- Business license tax	0	6.000.000	6.000.000	0
II.OTHER PAYABLES	3.433.063.703	3.655.926.852	3.876.815.205	3.212.175.350
- Fees and charges	3.433.063.703	3.537.481.275	3.758.369.628	3.212.175.350
- Other payables		118.445.577	118.445.577	0
Total	28.180.192.628	122.772.444.652	124.697.423.806	26.255.213.474
b . Receivables				
- Land rental		0	2.132.410.470	2.132.410.470
- Personal income tax	3.535.116.400		(1.301.662.425)	2.233.453.975
Cộng	3.535.116.400	0	830.748.045	4.365.864.445

15. Accrued expenses	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Advance deduction of salary for leave periods		
- Other accrued expenses	25.343.449.055	13.852.374.726
Total	25.343.449.055	13.852.374.726

16. Other payables	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a. Short-term:		
Payables to other organizations and individuals	545.882.730	17.255.540.136
- Trade Union's expenditures	390.033.500	515.887.645
- Dividends	0	15.876.000.000
- Other payables	155.849.230	863.652.491
Payables to related party	4.410.547.933	28.084.547.936
- Vietnam National Chemical Group - Dividends	0	16.524.000.000
- Vingroup - Loan interest expenses	4.410.547.933	11.560.547.936
Total	4.956.430.663	45.340.088.072
b. Long-term:		
- Long-term deposits	8.054.117.545	8.405.538.402
Total	8.054.117.545	8.405.538.402

17. Deferred income tax assets	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Deferred income tax assets are related to temporarily deductible differences.	5.068.689.811	2.770.474.945
Deferred income tax assets	5.068.689.811	2.770.474.945

18. Owner's equity

a. Statement of fluctuations in owner's equity

	Items under owner's equity						
	Capital	Share premiums	Bond conversion options	Investment and development fund	Foreign exchange differences	Retained earnings and funds	Total
A	1	2	3	4	6	7	
Beginning balance of the previous year	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	187.661.337.910	882.335.403.670
- Capital increase in the previous year	324.000.000.000			(324.000.000.000)			0
- Profit from the previous year						201.513.867.351	201.513.867.351
- Appropriation for investment and development fund				50.767.154.049		(50.767.154.049)	0
- Appropriation for bonus and welfare funds						(17.285.384.683)	(17.285.384.683)
- Dividend payment in cash for 2023						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Advance dividend in cash for 2024						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
Ending balance of the previous year	648.000.000.000	0	0	97.441.219.809	0	191.522.666.529	936.963.886.338
Beginning balance of the current year	648.000.000.000	0	0	97.441.219.809	0	191.522.666.529	936.963.886.338
- Capital increase in the current year							0
- Profit for the current year						199.810.434.119	199.810.434.119
- Appropriation for investment and development fund				60.454.160.205		(60.454.160.205)	0
- Appropriation for bonus and welfare funds						(20.508.011.735)	(20.508.011.735)
- Dividend payment in cash for 2024						(77.760.000.000)	(77.760.000.000)
Ending balance of the period	648.000.000.000	0	0	157.895.380.014	0	232.610.928.708	1.038.506.308.722

b. Details of capital contribution of the owners	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Capital contribution of the State	330.480.000.000	330.480.000.000
- Capital contribution of other shareholders	317.520.000.000	317.520.000.000
Total	648.000.000.000	648.000.000.000

c. Capital transactions with shareholders and dividend, profit distribution	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Capital		
+ Capital contribution at the beginning of the year	648.000.000.000	648.000.000.000
+ Capital contribution increase during the year		0
+ Capital contribution decrease during the year	0	0
+ Capital contribution at the end of the year	648.000.000.000	648.000.000.000
- Dividends and profits distributed for 2024	110.160.000.000	0

d. Shares	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Number of shares registered to be issued	64.800.000	64.800.000
- Number of shares sold to the public	64.800.000	64.800.000
+ Common shares	64.800.000	64.800.000
+ Preference shares (classified as owner's equity)		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preference shares (classified as owner's equity)		
- Number of outstanding shares		
+ Common shares	64.800.000	64.800.000
+ Preference shares (classified as owner's equity)		

* Par value of outstanding shares

10.000 VND

10.000 VND

d. Dividend	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Dividends declared after the end of the financial year		
+ Dividends declared on common shares		
+ Dividends declared on preferred shares		
- Cumulative dividends on preferred shares not yet recognized		

e. Company funds	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Investment and development fund	157.895.380.014	97.441.219.809
- Financial reserve funds		
- Other funds		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a. Foreign currencies		
- USD	505.134,82	404.154,04
- EUR	3.519,33	3.517,82
b. Treated doubtful debts	1.192.429.695	1.192.429.695
- Head office	719.357.115	719.357.115
- Hanoi Branch	473.072.580	473.072.580

* Reasons for writing off: Customers have left their business location and declared to be insolvent.

VI. Additional information on the items of the combined income statement

Unit : VND

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
1. Revenue from sales of goods and provisions of services		
a. Gross revenue		
- Revenue from sales of finished goods	3.008.845.237.486	2.875.429.406.058
- Revenue from other activities	166.833.627.343	133.596.499.775
Total	3.175.678.864.829	3.009.025.905.833

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
2. Sales deductions	109.571.817.335	132.082.441.759
In which		
- Trade discounts	105.743.850.703	130.298.420.093
- Sales returns	3.827.966.632	1.784.021.666
- Sales allowances		

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
3. Net sales	3.066.107.047.494	2.876.943.464.074
In which		
- Sales of finished goods	2.899.359.774.067	2.743.346.964.299
- Sales of other activities	166.747.273.427	133.596.499.775

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
4. Costs of sales		
- Costs of finished products sold	2.245.691.147.454	2.136.797.668.067
- Costs of other activities provided	153.727.087.775	123.779.245.664
- Costs of sales deductions		
Total	2.399.418.235.229	2.260.576.913.731

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
5. Financial income		
- Term deposit interest	15.080.057.534	8.323.161.509
- Demand deposit interest	53.204.773	47.891.976
- Foreign exchange gains from sale of foreign currencies	5.333.249.936	3.163.196.705
- Foreign exchange gains	3.336.282.081	3.551.711.487
- Foreign exchange gains arising from remeasurement of foreign currency-denominated monetary items	0	23.477.794
- Dividends and profit distributed	11.000.000.000	
Total	34.802.794.324	15.109.439.471

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
6. Financial expenses		
- Loan interest expenses	3.849.999.997	3.860.547.942
- Exchange loss arising	989.447.049	2.187.870.563
- Foreign exchange loss from the remeasurement of monetary items denominated in foreign currency	108.491.575	0
Total	4.947.938.621	6.048.418.505

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
7. Other income		
- Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets	103.838.300	203.789.564
- Proceeds from treatment for liabilities	0	0
- Other income	634.419.508	586.270.996
Total	738.257.808	790.060.560

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
8. Other expenses		
- Loss on liquidation and disposal of fixed assets		
- Expenses for liquidation and disposal of fixed assets	46.946.185	44.200.640
- Tax payments	118.720.300	36.178.378
- Other expenses	10.451.696	184.356.409
Total	176.118.181	264.735.427

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
9. Selling expenses and General and administration expenses		
a. General and administration expenses arised during the period	182.565.497.158	163.251.323.930
- Staff costs	68.007.751.394	60.146.972.632
- Materials and office supplies	23.845.020.436	18.867.248.777
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	9.994.498.277	9.391.860.237
- Taxes, fees, and legal fees	8.621.235.983	8.064.526.355
- External services rendered	18.767.377.771	20.586.153.154
- Other expenses	53.329.613.297	46.194.562.775
b. Selling expenses arised during the period	261.713.067.010	206.147.893.413
- Expenses for employees	40.279.402.661	31.565.452.795
- Materials, tools	12.667.910.515	7.876.724.229
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	4.357.553.186	4.525.468.782
- External services rendered	142.706.598.229	127.397.960.259
- Other expenses	61.701.602.419	34.782.287.348

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
10. Operating costs		
- Materials and supplies	2.110.037.549.189	1.937.866.653.795
- Labor costs	275.378.880.553	255.557.091.083
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	59.682.810.563	58.048.623.757
- External services rendered	170.788.050.038	157.798.427.412
- Other expenses	138.872.795.909	104.745.309.078
Total	2.754.760.086.252	2.514.016.105.125

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
11. Current income tax expense		
- Income tax expenses based on taxable income for the current year	53.957.946.474	55.631.660.056
- Adjustments for income tax expenses of prior years in the current year	1.357.077.700	
- Total current income tax expenses	55.315.024.174	55.631.660.056

	Current year	Previous year
	Figures for 2025	Figures for 2024
12. Deferred income tax expense		
- Deferred income tax expenses arising from temporary taxable differences	25.343.449.055	13.852.374.726
- Deferred income tax expenses arising from the reversal of deferred income tax assets	13.852.374.726	10.893.133.186
- Deferred income tax income arising from the recognition of tax-deductible temporary differences	(11.491.074.329)	(2.959.241.540)
- Deferred income tax income arising from unutilized tax losses and tax credits		
- Deferred income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities		
- Total deferred income tax expenses	(2.298.214.866)	(591.848.309)

VII. Additional information on the items of the combined cash flow statement**1. Actual proceeds from borrowings during the period**

- Proceeds from borrowings under ordinary contract: 0 VND

2. Actual repayment for loan principal during the period

- Repayments of principal under the ordinary contract: 0 VND

VIII . Other disclosures

1- Contingent liabilities, commitments, and other financial information:

2- Events after the end of the reporting period:

3- Information regarding related parties:

1 . Transactions with related parties**Transactions with the key managers and their related individuals**

The key managers and related individuals include: member of the Board of Directors, the Board of Management, the Chief Accountant, and their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals:

No accounting transactions occurred

As of the end of the financial year, receivables from and payables to key managers and their related individuals are as follows:

No accounting transactions occurred

Income of the key managers: (including salaries and bonuses for the financial year 2024, paid in the first quarter of 2025)

	Full name	Y2025	Y2024
Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị			
Chairman of the BoDs - appointed on 29/04/2021	Pham Quoc Dai	456.777.777	440.555.555
Member of the BoDs cum General Director	Cao Thanh Tin	276.000.000	262.500.000
Member of the BoDs cum Deputy General Director	Bui Cong Than	216.000.000	202.500.000
Member of the BoDs cum Deputy General Director	Le Dinh Vy	216.000.000	202.500.000
Member of the BoDs - dismissed on 25/04/2025	Ha Phuoc Du	72.000.000	202.500.000
Member of the BoDs - appointed on 25/04/2025	Thieu Thi Hong Minh	54.000.000	0
Salary, bonus, remuneration of the Board of Supervisors			
Head of Board	Truong Thi Tram	216.000.000	202.500.000
Member	Pham Thi Huyen	225.666.666	201.444.444
Member	Nguyen Thi Thuy Van	174.000.000	156.000.000
Salary, bonus, remuneration of other members of the Board of Management			
General Director	Cao Thành Tín	1.960.060.249	928.263.998
Deputy General Director	Bùi Công Thân	1.726.554.251	838.452.002
Deputy General Director	Lê Đình Vỹ	1.726.554.251	839.452.002
Chief Accountant	Phạm Thị Kim Hồng	1.676.906.249	936.643.787
Sales Director	Hà Phước Dư	1.994.040.651	1.651.962.000
Salaries, bonuses, and other remuneration of the Board of Supervisors			
Head of Board	Trương Thị Trâm	717.257.072	780.363.192
Member	Nguyễn Thị Thúy Vân	815.690.298	830.519.164
Salary, bonus, remuneration of the Head of Internal Audit Committee			
Head of Internal Audit Committee	Đào Châu Minh Khang	825.491.764	902.985.334
TOTAL		13.348.999.228	9.579.141.478

Transactions with other related parties

Other related parties of the Company include:

Related parties	Relationship
- Vietnam National Chemical Group	Parent company
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	Group company
- Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	"
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company	"
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC	"
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	"
- The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	"
- Vietnam Pesticide Joint Stock Company	"
- The Southern Fertilizer Joint Stock Company	"
- Hanoi Soap Joint Stock Company	"
- Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company	"
- Saovang Rubber Joint Stock Company	"
- Industrial Gas And Welding Electrode Joint Stock Company	"
- Lam Thao Fertilizers And Chemicals Joint Stock Company	"
- Dry Cell And Storage Battery Jointstock Company	"
- Chemical Trading and Service Center	Branch of the parent company
- Xalivico Limited Liability Company	Associate
- Vingroup Joint Stock Company	Related to Associate

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

PURCHASES	Y2025	Y2024
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company	55.500.927.000	42.734.023.200
+ Purchase of Sulfate, tripoly	55.500.927.000	42.734.023.200
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	30.031.159.700	25.149.365.000
+ Purchase of Javel, liquid Soude	30.031.159.700	25.149.365.000
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	2.674.794.600	1.140.171.200
+ Purchase of Soude 32%	2.674.794.600	1.140.171.200
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC	1.156.808.000	1.287.784.000
+ Purchase Silicate	1.156.808.000	1.287.784.000
- Hanoi Soap Joint Stock Company	674.455.980	1.769.206.500
+ Purchase of supplies, scented soap	674.455.980	1.769.206.500
TOTAL	90.038.145.280	72.080.549.900
OTHER TRANSACTIONS	Y2025	Y2024
- Vingroup Joint Stock Company	3.849.999.997	3.860.547.942
+ Loan interest	3.849.999.997	3.860.547.942
- Vietnam National Chemical Group	39.657.600.000	66.096.000.000
+ Dividend	39.657.600.000	66.096.000.000
TOTAL	43.507.599.997	69.956.547.942

SALES	Y2025	Y2024
- Hanoi Soap Joint Stock Company	543.272.580	709.639.140
+ Sales of materials, handling costs	543.272.580	709.639.140
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	311.118.825	307.412.480
+ Sale of detergent powder and liquid detergents	311.118.825	307.412.480
- The Southern Fertilizer Joint Stock Company	79.166.333	0
+ Sale of detergent powder	79.166.333	0
- Chemical Trading and Service Center	176.028.704	0
+ Operating support fees	176.028.704	0
TOTAL	1.109.586.442	1.017.051.620

ACCOUNTS RECEIVABLE	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Hanoi Soap Joint Stock Company	4.751.460	0
+ Sale of materials	4.751.460	
- Chemical Trading and Service Center	190.111.000	0
+ Services	190.111.000	
TOTAL	194.862.460	0

ACCOUNTS PAYABLE	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- South Chemicals Import - Export JSC	16.209.196.200	6.295.523.220
+ Purchase of Sulfate, tripoly	16.209.196.200	6.295.523.220
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	309.553.920	134.577.072
+ Purchase of Soude 32%,	309.553.920	134.577.072
- Hanoi Soap Joint Stock Company	46.656.000	70.902.216
+ Purchase of supplies, scented soap	46.656.000	70.902.216
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	4.247.300.016	4.025.082.240
+ Purchase of Javel, liquid Soude	4.247.300.016	4.025.082.240
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC	313.391.160	251.864.640
+ Purchase of Silicate	313.391.160	251.864.640
TOTAL	21.126.097.296	10.777.949.388

OTHER SHOR-TERM PAYABLES	End of Year 31.12.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Vietnam National Chemical Group	0	16.524.000.000
+ Dividends for the year 2024	0	16.524.000.000
- Vingroup Joint Stock Company	4.410.547.933	11.560.547.936
+ Loan interest	4.410.547.933	11.560.547.936
TOTAL	4.410.547.933	28.084.547.936

The prices of merchandises, services supplied to other related parties: The purchases of merchandises and services from other related parties are done at the market prices.

The receivables are unsecured and will be settled in cash. No allowance for doubtful debts has been made for receivables from related parties.

4. Presentation of assets, revenue, and business performance by segment (by business segments or geographical segments) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (2):

The Company's segment information is presented according to business segments and geographical segments. The primary reporting format is the geographical segments based on the internal organizational and management structure as

Geographical segment

The Company's operations mainly take place in export and local segments

Information on financial performance, fixed assets, other non-current assets, and remarkable non-cash expenses according to the geographical segment based on the locations of the Company's customers is as follows:

	Export segment	Local segment	Total
Y2025			
Net external sales	566.363.838.665	2.499.743.208.829	3.066.107.047.494
Net inter-segment sales	-	-	-
Total net sales	566.363.838.665	2.499.743.208.829	3.066.107.047.494
Segment business performance	123.149.136.368	543.539.675.897	666.688.812.265
Expenses not attributable to segments			(444.278.564.168)
Operating profit			222.410.248.097
Financial income			34.802.794.324
Financial expenses			(4.947.938.621)
Other income			738.257.808
Other expenses			(176.118.181)
Profit or loss in associates and joint ventures	-	-	-
Current income tax expense			(55.315.024.174)
Deferred income tax expense			2.298.214.866
Profit after tax			199.810.434.119
Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets			84.832.983.550
Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments	-	-	64.683.453.080
Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)	-	-	

	Export segment	Local segment	Total
Y2024			
Net external sales	409.337.956.389	2.467.605.507.685	2.876.943.464.074
Net inter-segment sales	-	-	-
Total net sales	409.337.956.389	2.467.605.507.685	2.876.943.464.074
Segment business performance	87.698.012.580	528.668.537.763	616.366.550.343
Expenses not attributable to segments			(369.399.217.343)
Operating profit			246.967.333.000
Financial income			15.109.439.471
Financial expenses			(6.048.418.505)
Other income			790.060.560
Other expenses			(264.735.427)
Profit or loss in associates and joint ventures	-	-	-
Current income tax expense			(55.631.660.056)
Deferred income tax expense			591.848.308
Profit after tax			201.513.867.351
Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets			58.763.444.290
Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments			62.929.308.153
Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)			

Information on assets and liabilities according to geographical segment based on the customers' locations of the Company is as follows:

	Export segment	Local segment	Total
End of the period			
Direct assets of segment	-	-	-
Allocated assets	286.608.826.512	1.180.614.265.346	1.467.223.091.858
Unallocated assets			146.068.689.811
Total assets			1.613.291.781.669
Direct liabilities of segment	-	-	-
Allocated liabilities	110.239.387.900	454.103.928.137	564.343.316.037
Unallocated liabilities			10.442.156.910
Total liabilities			574.785.472.947
Beginning of Year			
Direct assets of segment			
Allocated assets	199.748.552.201	1.138.949.385.602	1.338.697.937.803
Unallocated assets			57.770.474.945
Total assets			1.396.468.412.748
Direct liabilities of segment			
Allocated liabilities	66.475.828.760	379.039.564.941	445.515.393.701
Unallocated liabilities			13.989.132.709
Total liabilities			459.504.526.410

Operating field

The Company's operating field mainly include:

- Field 01: Selling finished goods.
- Field 02: Other activities.

Information on net external sales according to operating field is as follows:

	Y2025	Y2024
- Field 1: Selling finished goods	2.899.359.774.067	2.743.348.435.048
- Field 2: Other activities	166.747.273.427	133.595.029.026
Total	3.066.107.047.494	2.876.943.464.074

Information on arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets, and segment assets according to operating field is as follows:

	Arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets			Segment assets	
	Y2025	Y2024		Y2025	Y2024
- Field 1: Selling finished goods	80.219.423.591	56.034.678.799	- Field 1: Selling finished goods	1.387.429.579.666	1.276.533.563.671
- Field 2: Other activities	4.613.559.959	2.728.765.491	- Field 2: Other activities	79.793.512.192	62.164.374.132
Cộng	84.832.983.550	58.763.444.290		1.467.223.091.858	1.338.697.937.803

5. Financial risk management

Overview

The Company's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Directors is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls. Risk management is primarily carried out by the Accounting and Finance Department in accordance with policies and procedures approved by the General Director.

Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a loss for the Company by its failure to pay for its obligations.

The Company is exposed to credit risks mainly from trade receivables and cash in banks.

Trade receivables

In order to control the trade receivables, the Company's Board of Management has released regulations on sales of goods with strict stipulations in details on purchase subjects, sales limits, credit limit, and credit term. The Board of Management will inspect the conformity with these regulations on sales of goods every month. Besides, the accountant follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

Trade receivables of the Company are related to various entities operating in different fields of business and geographical areas, and therefore the credit risk exposed from trade receivables is low.

Cash in bank

The Company's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Management does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum level of risk exposed to financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.6 regarding carrying values of financial assets).

The entire financial assets of the Company have not been overdue or devaluated.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Company's approach to control this risk includes: regularly following up on the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of changes in cash flows to the Company.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to be made according to the contracts, as follows:

	1 year and less	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
End of the period				
- Borrowings	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Trade payables	329.239.731.460	0		329.239.731.460
- Other payables	29.909.846.218	8.054.117.545		37.963.963.763
Total	414.149.577.678	8.054.117.545	0	422.203.695.223

Beginning of Year	1 year and less	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
- Borrowings	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Trade payables	208.700.968.604	0		208.700.968.604
- Other payables	58.676.575.153	8.405.538.402		67.082.113.555
Total	322.377.543.757	8.405.538.402	0	330.783.082.159

The Board of Management believes that the level of risk relating to debt repayment is low. The Company is able to settle its due liabilities from cash flows generated from operating activities and proceeds from the maturity of financial assets.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks relating to the Company's operations include foreign currency risk, interest rate risk, and raw material price risk. The sensitivity analyses and assessments presented below relate to the Company's financial position as at 31 December 2025, based on net debt values. The changes in exchange rates and raw material prices used for the sensitivity analyses are based on assessments of reasonably possible movements within the next year, taking into account observable market conditions at the current time.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Company controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange rates by optimizing the payment terms of debts and optimally using available funds to balance foreign exchange risk and liquidity risk.

The Company's net assets/(liabilities) in foreign currencies are as follows:

	End of the period		Beginning of Year	
	USD	EUR	USD	EUR
- Cash and cash equivalents	505.134,82	3.519,33	404.154,04	3.517,82
- Trade receivables	985.043,85		634.649,91	
- Other receivables	163,24		0,00	
- Trade payables	(758.241,90)		(1.048.738,00)	
- Other payables	(290.009,47)	(3.297,93)	(306.529,66)	(3.297,93)
Net assets/(liabilities) in foreign currencies	442.090,54	221,40	(316.463,71)	219,89

Interest Rate Risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Company's interest rate risk primarily relates to term deposits and borrowings with floating interest rates.

The Company manages interest rate risk by analyzing market conditions to make reasonable decisions regarding the timing and terms of borrowings to secure the most favorable interest rates. Additionally, the Company maintains a suitable structure of borrowings with floating and fixed interest rates.

As at 31 December 2025, the Company is not exposed to interest rate risk as its term deposits and borrowings bear fixed interest rates.

Material price risk

The Company is exposed to the risk of fluctuations in raw material prices. The Company manages this risk by closely monitoring relevant market information and conditions in order to effectively manage purchasing timing, production planning, and inventory levels.

Collaterals

Collateral for other entities

The Company did not have any collaterals for other entities as of 01 January 2025 and as at 31 December 2025.

Collateral from other entities

The Company did not have any collaterals from other entities as of 01 January 2025 and as at 31 December 2025.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

6. Financial assets and financial liabilities

	Carrying values				Fair values	
	End of Year		Beginning of Year		End of Year	Beginning of Year
	Initial costs	Provision	Initial costs	Provision		
Cash and cash equivalents	359.413.539.541	0	373.276.791.759		359.413.539.541	373.276.791.759
Short-term financial investments	86.000.000.000	0	0		86.000.000.000	0
Trade receivables	242.448.463.637	0	203.195.441.893		242.448.463.637	203.195.441.893
Other receivables	6.407.084.250	0	4.469.686.173		6.407.084.250	4.469.686.173
Total	694.269.087.428	0	580.941.919.825	0	694.269.087.428	580.941.919.825

	Carrying values		Fair values	
	End of the period	Beginning of Year	End of the period	Beginning of Year
Borrowings	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Trade payables	329.239.731.460	208.700.968.604	329.239.731.460	208.700.968.604
Other payables	37.963.963.763	67.082.113.550	37.963.963.763	67.082.113.550
Total	422.203.695.223	330.783.082.154	422.203.695.223	330.783.082.154

Fair values of financial assets and financial liabilities of the Company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current arm-length transaction.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate the fair values of financial assets and financial liabilities:

- * Fair values of cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are equivalent to their carrying values (net of provisions for estimated uncollectible amounts) due to their short-term nature
- * Fair values of long-term trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are estimated by discounting the cash flows at the interest rates applicable to liabilities with similar characteristics and remaining maturities.

Prepare, January 10, 2026

Preparer


 Nguyen Thi Yen Phuong

Chief Accountant


 Pham Chi Kim Hong

General Director


 Cao Thanh Tin